



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Cơ điện – Hiệu chuẩn**

Laboratory: **Electromechanics Testing - Calibration Laboratory**

Tổ chức/
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện (EMETC, JSC)**

Organization: **Erection - Electromechanics Testing Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 233**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Điện – Điện tử, Không phá hủy**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Thành Đại**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/ 2025 đến ngày /05/2030**

Địa chỉ:
Address: **434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**

Địa điểm:
Location: **434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **02435543839**

Email: **emetc@hn.vnn.vn**

Website: **www.emetc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 233****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử***Field of testing: Electrical - Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Máy điện quay <i>Electric machine</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/(1 ~ 50) mA	TCVN 6627-1: 2014 (IEC 60034-1:2010) IEEE Std 62.2-2004
2		Đo điện trở một chiều các cuộn dây ở trạng thái nguội (x) <i>Mesurement of windings DC resistance in cold condition</i>	0,001 mΩ/ 0,01 mΩ ~ 2 kΩ	
3	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở một chiều các cuộn dây ở trạng thái nguội (x) <i>Mesurement of windings DC resistance in cold condition</i>	1 μΩ/ 10 μΩ ~ 2 kΩ	IEEE Std C57.152-2013- Mục 7.2.7
4		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra tổ đấu dây (x) <i>Measurement of voltage ratio and check of vector group</i>	(0,8 ~ 15000)	IEEE Std C57.152-2013- Mục 7.2.10.2
5		Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/ (1 ~ 50) mA	TCVN 6306-3: 2006 (IEC 60076-3: 2000)
6		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải (x) <i>Mesurement of no-load loss and no-load current</i>		TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
7	Máy biến điện áp đo lường <i>Instrument transformers - voltage transformer</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp giữa các cuộn dây sơ cấp và thứ cấp với vỏ (x) <i>Power frequency withstanding voltage test between primary and secondary versus cover.</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/ (1~ 50) mA	TCVN 11845-1:2017 (IEC 81869-1:2007) TCVN 11845-3:2017 (IEC 81869-3:2011) TCVN 11845-5:2017 (IEC 81869-5:2011)
8	Máy biến dòng điện đo lường <i>Instrument transformers - Current transformer</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp giữa các cuộn dây sơ cấp và thứ cấp với vỏ (x) <i>Power frequency withstanding voltage test between primary and secondary versus cover.</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/(1 ~ 50) mA	TCVN 11845-1:2017 (IEC 81869-1:2007) TCVN 11845-2:2017 (IEC 81869-1:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 233

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>High voltage alternating</i>	Đo điện trở tiếp xúc mạch chính và mạch phụ (x) <i>Measurement contact resistance of main circuit and sub-circuit</i>	1 $\mu\Omega$ / 1 $\mu\Omega$ ~ 19,99 m Ω 0,1 A/(0 ~ 200) A	IEC 62271-1:2017 IEC 62271-100:2008
10		Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/(1 ~ 50) mA	IEC 62271-1:2017 IEC 60060-1:2010 IEC 62271-100:2008
11		Đo thời gian đóng, thời gian cắt (x) <i>Measurement of close, open times</i>	(0 ~ 200) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ Clause 30,32,33)
12	Cầu dao cách ly xoay chiều cao áp <i>High voltage alternating current disconnector switch</i>	Đo điện trở tiếp xúc mạch chính và mạch phụ (x) <i>Measurement contact resistance of main circuit and sub-circuit</i>	1 $\mu\Omega$ / 1 $\mu\Omega$ ~ 19,99 m Ω 0,1 A/(0 ~ 200) A	IEC 62271-1:2017 IEC 62271-102:2012
13		Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/(1 ~ 50) mA	IEC 62271-102:2012
14	Cách điện kiểu treo, bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>Insulator Strings, porcelain, glass for AC lines</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp ở chế độ khô (x) <i>Power frequency withstanding voltage test in the dry state</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/(1 ~ 50) mA	TCVN 7998-2:2009 (IEC 60383-2: 1993) IEC 60060-1:2010
15	Thiết bị đóng cắt cho hệ thống điện một chiều và xoay chiều <i>Circuit breakers for AC and DC operation low voltage</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/(1 ~ 50) mA (0 ~ 30) kVAC	IEC 60898-1: 2015 IEC 60898-2: 2016
16		Kiểm tra đặc tính tác động (x) <i>Checking effect characteristics</i>	0,1 A/(1 ~ 2000) A 0,001s/ (0,01 ~ 9999,9) s	TCVN 6592-2: 2009 IEC 60947-1: 2020 IEC 60947-2: 2016
17	Role điện áp, dòng điện <i>Voltage, current relay</i>	Đo điện trở cách điện một chiều (x) <i>Measurement of DC insulation resistance</i>	1 k Ω / 10 k Ω ~ 1 T Ω	IEC 60255-27:2023 IEC 60255-1:2022
18		Kiểm tra đặc tính tác động (x) <i>Checking effect characteristics</i>	(0 ~ 1000) Vac/dc (0 ~ 30) A (0,01 ~ 99,9) s	IEC 60255-27:2023 IEC 60255-151:2009 IEC 60255-127:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 233**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19	Cáp điện lực (Um:1,2 ~ 36 kV) <i>Power electric cable</i>	Thử độ bền điện sau lắp đặt tần số công nghiệp và một chiều (x) <i>After installation withstanding power frequency and DC voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/(1 ~ 50) mA 0,1 kVDC/ (1 ~ 70) kVDC 1 µA/ (0,01 ~ 20) mA	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
20	Hệ thống nối đất <i>Ground system</i>	Đo điện trở nối đất (x) <i>Measurements of impedance resistance</i>	(0,01 ~ 19,99) kΩ	IEEE Std 81: 2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 233****Lĩnh vực thử nghiệm: Không phá hủy***Field of testing: Non-destruction Testing*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mối hàn kết cấu thép nồi hơi, bình bồn và ống áp lực <i>Welds of Steel structure, Boiler, Pressure vessel and Piping</i>	Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp chụp ảnh bức xạ (x) <i>Check for defects by Radiographic examination</i>	-	ASME V:2023. Article 2
2.		Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp siêu âm (x) <i>Check for defects by Ultrasonic examination</i>	-	ASME V:2023. Article 4
3.		Kiểm tra khuyết tật bề mặt bằng phương pháp thẩm thấu (x) <i>Check for surface defects by Liquid penetrant examination</i>	-	ASME V:2023. Article 6 ASTM E165-23
4.		Kiểm tra khuyết tật bề mặt bằng phương pháp từ tính (x) <i>Check for surface defects by Magnetic particle examination</i>	-	ASME V:2023. Article 7 ASTM E709-21
5.	Mối hàn bình bồn áp lực <i>Pressure vessel weld</i>	Kiểm tra rò rỉ bằng phương pháp hút chân không (x) <i>Vacuum box examination</i>	-	API 650, 2020 ASME V:2023. Article 10

Ghi chú/Note:

- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*

- ASME: Tổ chức khoa học và quy trình kỹ thuật của các ngành nghề kỹ thuật Hoa Kỳ/ *American Society of Mechanical Engineers*

- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*

- API: Viện Dầu khí Hoa Kỳ/ *American Petroleum Institute*

- (x): Phép thử có thực hiện ở hiện trường/ *On-site test*

- Trường hợp Phòng Thí nghiệm Cơ điện – Hiệu chuẩn) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng Thí nghiệm Cơ điện – Hiệu chuẩn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Electromechanics Testing - Calibration Laboratory that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

